



guǎn zhì

管制

verb/noun · control; regulate

Example Sentences

Zhèng fǔ jiā qiáng le duì shí pǐn ān quán de guǎn zhì.
政府加强了对食品安全的管制。

The government strengthened control over food safety.

Jiāo tōng guǎn zhì dǎo zhì dào lù yōng dǔ.
交通管制导致道路拥堵。

Traffic control caused road congestion.

Trace each character, then write the word on your own.

管	管	管	管	管	管	管	管	管	管	管
管	管	管	管	管	管					

制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制
